

QUIZIZZ bảng tính**s/es**

Tổng số câu hỏi: 20

Thời gian làm bài: 7 phút

Tên người hướng dẫn: thanh bình

Tên Lớp học Ngày

1. Chọn câu có cách đọc s/es khác với các từ còn lại

a) stops

b) sleeps

c) sings

d) coughs

2. chọn từ có cách phát âm đuôi s/es khác với các từ còn lại

a) signs

b) profits

c) survives

d) becomes

3. chọn câu có có cách đọc đuôi s/es khác với các từ còn lại

a) steps

b) walks

c) plays

d) shuts

4. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

a) leaves

b) practices

c) wishes

d) introduces

5.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

a) plants

b) desks

c) chairs

d) maps

6. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

a) pens

b) phones

c) phones

d) books

7. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|------------|-----------|
| a) books | b) dips |
| c) deserts | d) camels |

8.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|-----------|------------|
| a) drifts | b) attends |
| c) miles | d) glows |

9. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|-----------|-------------|
| a) mends | b) values |
| c) equals | d) develops |

10. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|---------------|------------|
| a) repeats | b) amuses |
| c) classmates | d) attacks |

11. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|------------|-----------|
| a) sweets | b) dishes |
| c) watches | d) boxes |

12. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|-------------|--------------|
| a) busy | b) desire |
| c) handsome | d) president |

13. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|-----------|-----------|
| a) houses | b) passes |
| c) faces | d) horses |

14. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|----------|-----------|
| a) house | b) horse |
| c) tools | d) chairs |

15.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|----------|-----------|
| a) nods | b) waves |
| c) bends | d) shakes |

16.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|------------|-----------|
| a) books | b) pens |
| c) markers | d) rulers |

17. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|----------|-------------|
| a) days | b) weekends |
| c) years | d) nights |

18. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|-----------|-----------|
| a) dances | b) tables |
| c) lives | d) names |

19. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|----------|------------|
| a) seats | b) schools |
| c) yards | d) labs |

20. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- | | |
|----------|----------|
| a) trees | b) niece |
| c) peas | d) knees |